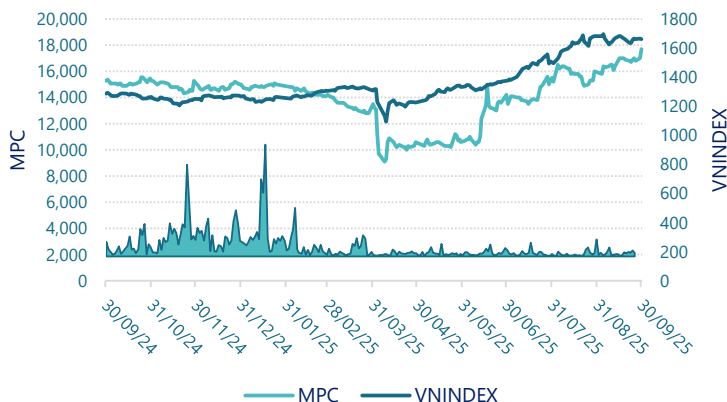




CTCP Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú (UPCOM: MPC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	17,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,100
SL cổ phiếu LH	401,093,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	168,335
% sở hữu nước ngoài	39.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,099
P/E	33.9
EPS	522

DT thuần

Q3/25

3,783

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 162 | 4.5%

YoY: ▼ 561 | -12.9%

LN sau thuế

Q3/25

228

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 69.0 | 43.5%

YoY: ▲ 318 | 353%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

7.6%

+/- YoY: ▲ 8.4%

DT thuần

9T 2025

10,251

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 582 | -5.4%

LN sau thuế

9T 2025

405

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 450 | 1011%

ROE

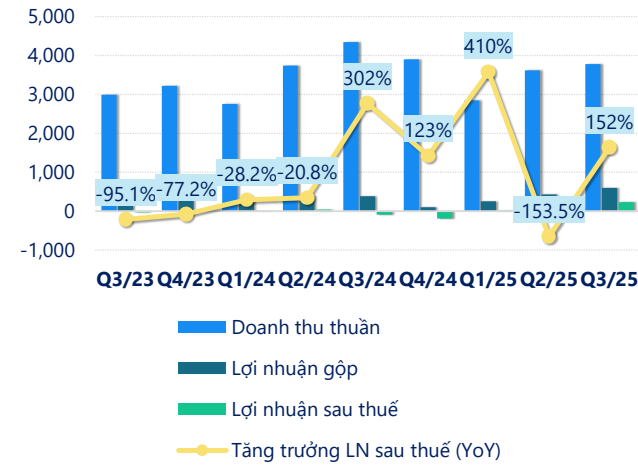
Q3/25

3.9%

+/- YoY: ▲ 4.7%

tỷ VNĐ

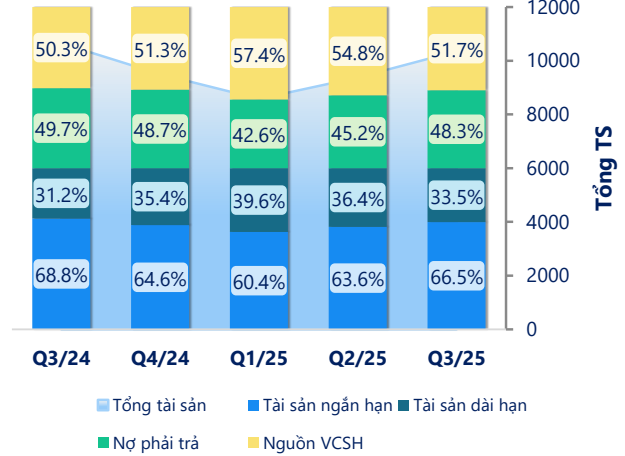
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

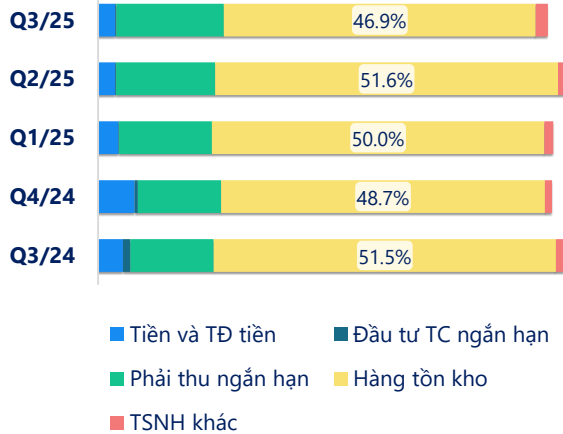
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



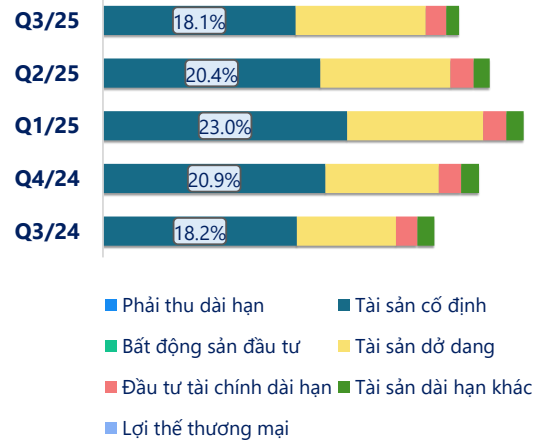
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

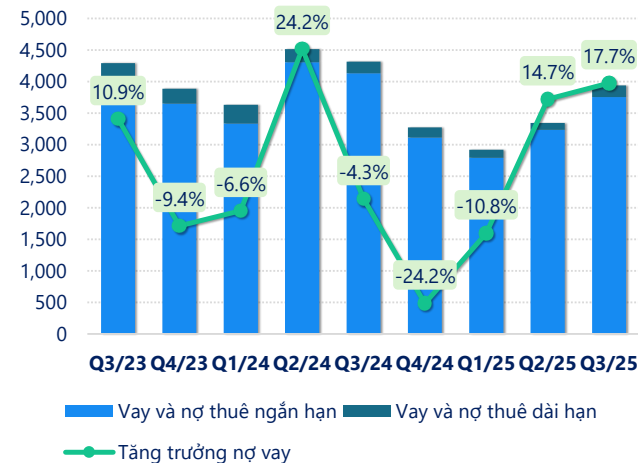
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

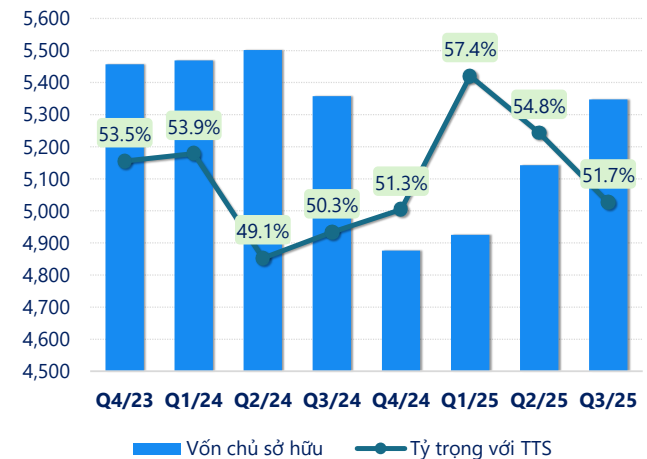
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

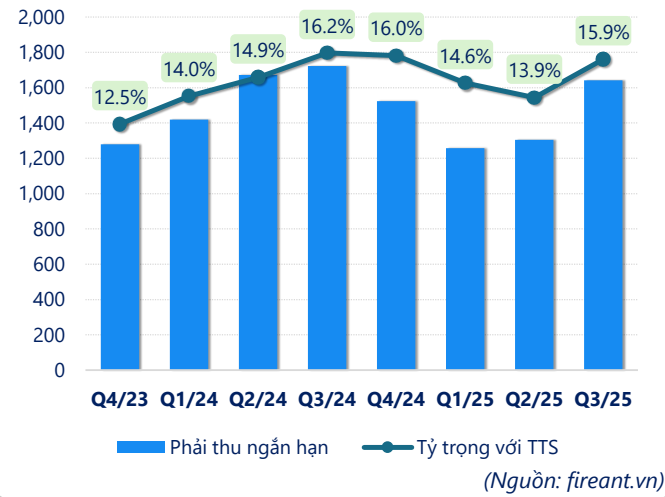
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

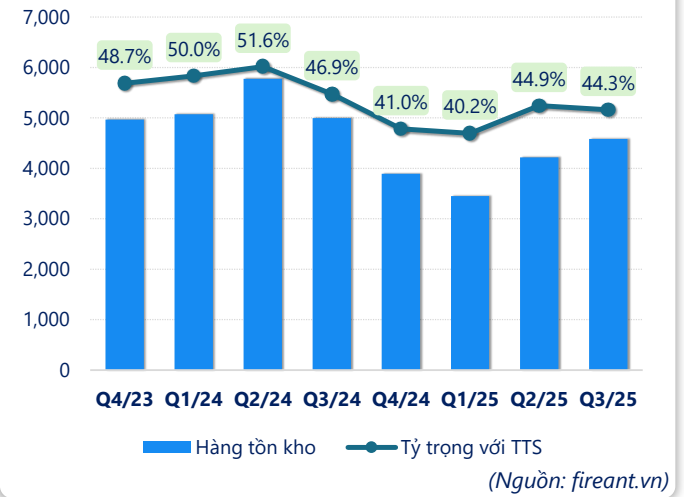


(Nguồn: fireant.vn)

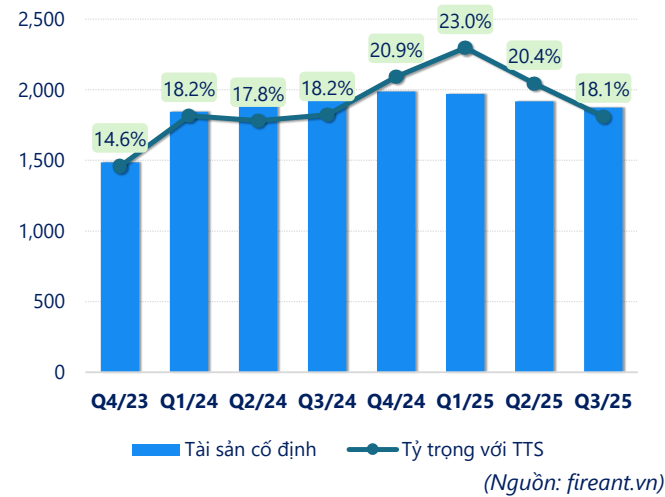
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


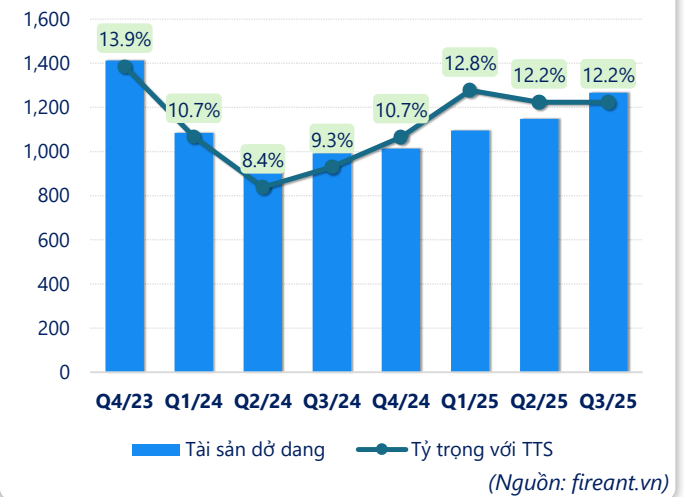
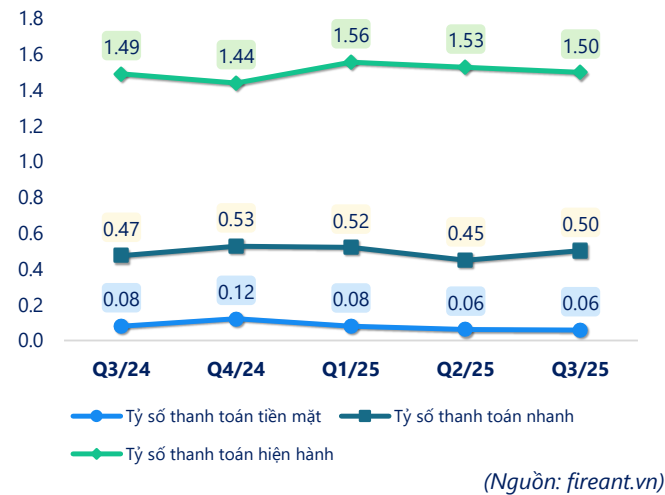
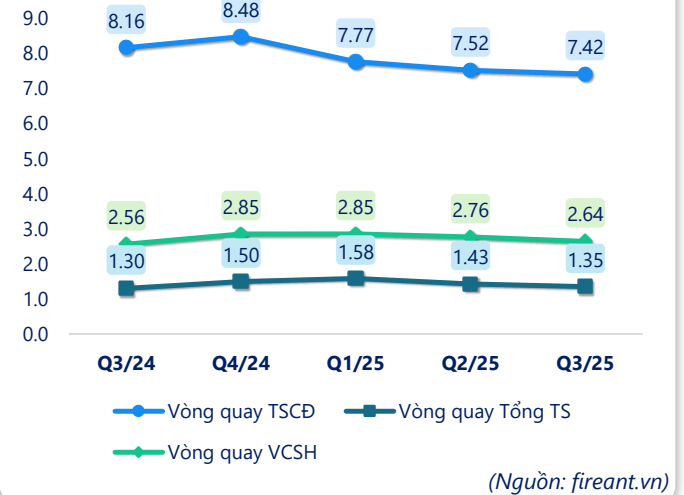
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


tỷ VNĐ

Tài sản cố định


tỷ VNĐ

Tài sản dở dang

Chỉ số thanh khoản

Vòng quay tài sản


CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	10,651	9,500	8,581	9,381	10,350
Tài sản ngắn hạn	7,331	6,141	5,186	5,969	6,886
Tiền và tương đương tiền	396	520	263	240	268
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.1	15.3	12.5	6.27	10.4
Phải thu ngắn hạn	1,723	1,523	1,256	1,304	1,641
Hàng tồn kho	4,998	3,893	3,453	4,215	4,581
Tài sản ngắn hạn khác	196	190	201	204	386
Tài sản dài hạn	3,320	3,359	3,395	3,412	3,465
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	1,941	1,988	1,971	1,918	1,874
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	992	1,012	1,096	1,148	1,267
Đầu tư tài chính dài hạn	215	200	187	206	201
Tài sản dài hạn khác	172	158	141	142	123
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	5,293	4,623	3,656	4,239	5,003
Nợ ngắn hạn	4,921	4,268	3,334	3,911	4,596
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,130	3,112	2,791	3,237	3,756
Phải trả người bán ngắn hạn	380	477	277	409	501
Nợ dài hạn	372	356	322	328	407
Vay và nợ thuê dài hạn	186	161	127	109	182
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,358	4,877	4,925	5,143	5,347
Vốn chủ sở hữu	5,358	4,877	4,925	5,143	5,347
Vốn điều lệ	3,999	4,009	4,009	4,009	4,011
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)